

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020 /TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
I	01 - 05	LÂM NGHIỆP		
1	0101	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
2	0102	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
3	0103	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
4	0104	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
5	0105	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
6	0201	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
7	0301	Diện tích rừng hiện có	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
8	0302	Diện tích rừng được bảo vệ	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	6 tháng, năm
9	0303	Tình hình bảo vệ rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
10	0401	Tỷ lệ che phủ rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
11	0501	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
12	0502	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
13	0503	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
II	06	TRỒNG TRỌT		
14	0601	Diện tích một số loại cây trồng	Cây hằng năm; diện tích gieo trồng, thu hoạch; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, vụ, năm
			Cây lâu năm; diện tích trồng mới, cho sản phẩm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện	Quý, năm
15	0602	Năng suất một số loại cây trồng	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Vụ, năm
			Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện	Năm
16	0603	Sản lượng một số loại cây trồng	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, vụ, năm
			Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm
17	0604	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	Cây trồng chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
18	0605	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
19	0606	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Loại cây trồng; loại chứng nhận; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
20	0607	Tỷ lệ tồn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	Loại lương thực, thực phẩm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
21	0608	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Hình thức chuyển đổi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
22	0609	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Tên nguồn gen; thời gian lưu giữ (kho lạnh): Trung hạn, dài hạn	Năm
III	07	BẢO VỆ THỰC VẬT		
23	0701	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Loại cây trồng; loại sinh vật gây hại; mức độ nhiễm; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước.	Tháng, năm
24	0702	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón	Loại hình sản xuất; nhóm phân bón; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
25	0703	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Loại hình sản xuất; loại thuốc; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
26	0704	Số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Lĩnh vực kiểm dịch thực vật: Xuất khẩu, nhập khẩu; nhóm vật thể	Năm
27	0705	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Nhóm phân bón: Vô cơ, hữu cơ, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
28	0706	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Loại thuốc: hóa học, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
IV	08	CHĂN NUÔI		
29	0801	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Loại vật nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm
30	0802	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi	Loại sản phẩm chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
31	0803	Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiên bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
32	0804	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
33	0805	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
34	0806	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	Loại vật nuôi; loại chứng nhận; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
35	0807	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
36	0808	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Hình thức bảo tồn, thời gian lưu giữ (trung hạn, dài hạn)	Năm
V	09	THÚ Y		
37	0901	Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng	Loài gia súc, gia cầm; loại vắc xin; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
38	0902	Số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Loài gia súc, gia cầm; loại dịch bệnh; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
39	0903	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Loại thủy sản nuôi chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
40	0904	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Thành phần kinh tế; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
41	0905	Số lượng cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y	Loại sản phẩm (nhập khẩu); đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại sản phẩm (buôn bán); đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
42	0906	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Loại cơ sở giết mổ; cấp quản lý; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
VI	10	DIÊM NGHIỆP		
43	1001	Diện tích sản xuất muối	Hình thức sản xuất muối; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
44	1002	Sản lượng muối sản xuất	Hình thức sản xuất muối; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
VII	11	THỦY SẢN		
45	1101	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
46	1102	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
47	1103	Sản lượng giống thủy sản	Loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
48	1104	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Loại chứng nhận; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
49	1105	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Chiều dài tàu; nghề khai thác; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
50	1106	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Loại hình dịch vụ; quy mô, năng lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
51	1107	Sản lượng thủy sản khai thác	Loại hình khai thác; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
52	1108	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý	Hành vi vi phạm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
53	1109	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Loại hình khu bảo tồn biển	Năm